

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Km 10 - Đường Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội

Điện thoại: (04) 63280 816 - Fax: (04) 33560 838

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 3 năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>TM</b>	<b>Số cuối kỳ (31-3-2010)</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>61.879.988.319</b>	<b>57.616.530.673</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>14.755.403.523</b>	<b>10.096.381.647</b>
1. Tiền	111	V.01	14.755.403.523	10.096.381.647
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>23.618.876.767</b>	<b>34.294.231.760</b>
1. Phải thu khách hàng	131		21.092.098.848	28.703.106.232
2. Trả trước cho người bán	132		2.245.047.941	1.241.607.286
3. Các khoản phải thu khác	138	V.03	530.947.473	4.598.735.737
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(249.217.495)	(249.217.495)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>17.709.751.153</b>	<b>10.216.505.119</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	17.709.751.153	10.216.505.119
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5.795.956.876</b>	<b>3.009.412.147</b>
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.05	1.220.786.595	824.608.527
2. Tài sản ngắn hạn khác	158		4.575.170.281	2.184.803.620
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>21.296.258.279</b>	<b>20.127.256.912</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>17.078.142.535</b>	<b>17.752.558.258</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	14.087.820.849	14.558.213.562
- Nguyên giá	222		35.151.451.532	34.771.445.242
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(21.063.630.683)	(20.213.231.680)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	979.809.000	1.102.467.615
- Nguyên giá	228		1.471.918.141	1.471.918.141
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(492.109.141)	(369.450.526)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	2.010.512.686	2.091.877.081
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1.300.020.020</b>	<b>1.300.020.020</b>
1. Đầu tư dài hạn khác	258	V.09	1.300.020.020	1.300.020.020
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán ĐT DH (*)	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.918.095.724</b>	<b>1.074.678.634</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	2.842.195.724	1.024.678.634
2. Tài sản dài hạn khác	268		75.900.000	50.000.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>83.176.246.598</b>	<b>77.743.787.585</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Km 10 - Đường Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội

Điện thoại: (04) 63280 816 - Fax: (04) 33560 838

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 3 năm 2010

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thu yết min	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>47.501.375.462</b>	<b>40.575.813.633</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>45.242.426.541</b>	<b>38.916.864.712</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	1.324.446.000	1.664.833.570
2. Phải trả người bán	312		11.853.483.189	14.308.425.940
3. Người mua trả tiền trước	313		15.624.134.691	6.540.632.345
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	3.217.283.797	4.200.888.780
5. Phải trả công nhân viên	315		2.021.235.376	2.551.514.258
6. Chi phí phải trả	316	V.13	1.656.842.039	198.708.925
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	8.051.004.637	8.413.895.646
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		934.000.000	934.000.000
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		559.996.812	103.965.248
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.258.948.921</b>	<b>1.658.948.921</b>
1. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	2.119.198.148	1.519.198.148
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		139.750.773	139.750.773
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>35.674.871.136</b>	<b>37.167.973.952</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.16	<b>35.674.871.136</b>	<b>37.167.973.952</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		25.000.000.000	25.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.940.000.000	2.940.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		2.271.162.787	2.181.064.606
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.007.396.431	947.547.266
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		907.572.575	524.256.793
6. Lợi nhuận chưa phân phối	420		2.548.739.343	5.575.105.287
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>83.176.246.598</b>	<b>77.743.787.585</b>

Hà nội, ngày 10 tháng 4 năm 2010

Kế toán trưởng

Giám đốc

Ngô Văn Nghĩa

Hoàng Văn Hoan

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Quý I năm 2010

*Đơn vị tính: VND*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.17	13.237.589.700	13.237.589.700
2. Các khoản giảm trừ	03	VI.18	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.19	13.237.589.700	13.237.589.700
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	9.117.724.702	9.117.724.702
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		4.119.864.998	4.119.864.998
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	191.103.767	191.103.767
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	456.929.019	456.929.019
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		193.427.269	193.427.269
8. Chi phí bán hàng	24		687.991.297	687.991.297
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.190.074.623	1.190.074.623
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.975.973.826	1.975.973.826
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.975.973.826	1.975.973.826
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.23	493.945.078	493.945.078
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.482.028.748	1.482.028.748
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			593	593

Kế toán trưởng

*Hà Nội, ngày 10 tháng 4 năm 2010*

Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Quý I năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính: VNĐ	
		L/K đến kỳ trước	Kỳ này
1	2	3	4
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		28.743.462.942
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(7.927.740.110)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.659.770.086)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(41.119.202)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(419.653.815)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		28.140.940.354
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(40.582.622.044)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>-</b>	<b>4.253.498.039</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		306.336.276
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác	24		-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		191.103.767
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>-</b>	<b>497.440.043</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		750.000.000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(490.387.570)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>-</b>	<b>259.612.430</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>-</b>	<b>5.010.550.512</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>10.096.381.647</b>
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>-</b>	<b>15.106.932.159</b>

Hà nội, ngày 10 tháng 4 năm 2010

Kế toán trưởng

Giám đốc

Ngô Văn Nghĩa

Hoàng Văn Hoan

# CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Km 10 - Đường Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội

Điện thoại: (04) 63280 816 - Fax: (04) 33560 838

---

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2010

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Công trình Giao Thông Sông Đà ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 03030000154 ngày 02/04/2004 và thay đổi lần thứ ba ngày 16/06/2009 do Sở kế hoạch đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 25.000.000.000 đồng

*(Bằng chữ: Hai mươi năm tỷ đồng chẵn).*

Công ty có trụ sở tại: Km 10 Đường Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và Xây lắp.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- \* Khai thác chế biến các loại đá phục vụ xây dựng và Công trình giao thông;
- \* Thi công xây lắp các công trình giao thông đường bộ;
- \* Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện;
- \* Kinh doanh nhà, đầu tư các dự án về nhà ở, văn phòng cho thuê, khu công nghiệp và vận tải;
- \* Xây lắp dây và trạm biến thế điện đến 35KV;
- \* Sản xuất, lắp đặt kết cấu xây dựng và kết cấu cơ khí công trình;
- \* Sản xuất gạch ngói, đá ốp lát, tấm lợp;
- \* Kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng;
- \* Lắp thiết bị cơ điện, nước, thiết bị Công nghệ, trang trí nội thất;
- \* Nạo vét và bồi đắp mặt đường nền móng công trình;
- \* Thi Công nền móng công trình bằng phương pháp khoan nổ mìn;
- \* Sửa chữa xe máy, thiết bị;
- \* Đầu tư các Công trình thủy điện vừa và nhỏ

### II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

### III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các thông tư bổ sung, sửa đổi kèm theo.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:  
Chúng tôi, Công ty Cổ phần Giao Thông Sông Đà, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành; phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy vi tính.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

# CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Km 10 - Đường Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội

Điện thoại: (04) 63280 816 - Fax: (04) 33560 838

---

## IV. Các chính sách kế toán áp dụng

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

#### 1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

#### 1.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- + Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- + Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

#### 2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

- \* Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

#### **Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:**

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### 2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

#### 2.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: theo phương pháp Kê khai thường xuyên.

#### 2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

#### 3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

- Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Km 10 - Đường Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội

Điện thoại: (04) 63280 816 - Fax: (04) 33560 838

### 3.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 20 năm
Máy móc thiết bị	7 - 12 năm
Phương tiện vận tải	5 - 7 năm
Thiết bị quản lý	6 - 8 năm
Tài sản cố định khác	4 - 6 năm
Tài sản cố định vô hình	20 năm

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

Công ty không có Bất động sản đầu tư.

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

**5.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** của Công ty bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.

**5.1 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên kết, cho vay vốn có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua trái phiếu.

#### 5.2 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### 6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Km 10 - Đường Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội

Điện thoại: (04) 63280 816 - Fax: (04) 33560 838

---

### **7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí khác**

- \* Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- \* Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
  - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
  - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

### **8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:**

- 8.1** Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- 8.2** Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.
- 8.3** Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm: được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội theo hướng dẫn tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

### **9. Nguồn vốn chủ sở hữu:**

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

### **10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

**10.1** Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**10.2** Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 — " Hợp đồng xây dựng".

**10.3** Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)



## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Km 10 - Đường Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội

Điện thoại: (04) 63280 816 - Fax: (04) 33560 838

---

### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

### **13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.
- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng nhà nước công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo hướng dẫn chi tiết tại Thông tư số 177/2009/TT-BTC ngày 10/09/2009 và Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính.

### **14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

#### **14.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- \* Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- \* Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
- \* Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phân giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

#### **14.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- \* Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- \* Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Km 10 - Đường Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội

Điện thoại: (04) 63280 816 - Fax: (04) 33560 838

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)**

1. Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	1.117.889.618	887.351.779
Cơ quan Công ty	261.749.571	173.018.955
Chi nhánh Công ty CP CTGT Sông Đà	712.950.891	589.954.341
Chi nhánh Hà Nội	36.987.790	52.037.133
Chi nhánh Biên Hoà	106.201.366	72.341.350
- Tiền gửi Ngân hàng	13.637.513.905	9.209.029.868
<i>+ Tiền gửi Việt Nam đồng</i>	<i>13.637.513.905</i>	<i>9.209.029.868</i>
Cơ quan Công ty	11.937.879.840	6.463.970.827
Chi nhánh Công ty CP CTGT Sông Đà	1.557.593.370	2.014.133.253
Chi nhánh Hà Nội	2.964.378	4.009.484
Chi nhánh Biên Hoà	139.076.317	726.916.304
<i>+ Tiền gửi Ngoại tệ</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<b>Cộng</b>	<b>14.755.403.523</b>	<b>10.096.381.647</b>
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Không có số liệu)</b>		
<b>3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu về Cổ phần hoá	-	-
- Phải thu về Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Phải thu khác		
- BHXH, BHYT & BHTN	40.769.811	29.755.731
- Phải thu khác		
Cơ quan Công ty	434.559.524	509.867.923
Chi nhánh Công ty CP CTGT Sông Đà	34.119.214	14.427.440
Chi nhánh Hà Nội	6.950.000	4.036.236.643
Chi nhánh Biên Hoà	14.548.924	8.448.000
<b>Cộng</b>	<b>530.947.473</b>	<b>4.598.735.737</b>
<b>4. Hàng tồn kho</b>		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	1.886.970.255	1.975.673.966
Cơ quan Công ty	1.700.000	1.700.000
Chi nhánh Công ty CP CTGT Sông Đà	1.432.865.888	1.507.896.112
Chi nhánh Hà Nội	310.115.445	393.011.855
Chi nhánh Biên Hoà	142.288.922	73.065.999
- Công cụ, dụng cụ	25.122.450	15.015.256
Chi nhánh Công ty CP CTGT Sông Đà	15.326.996	15.015.256
Chi nhánh Biên Hoà	9.795.454	
- Chi phí SX, KD dở dang	14.548.210.877	7.246.710.342

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Km 10 - Đường Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội

Điện thoại: (04) 63280 816 - Fax: (04) 33560 838

Cơ quan công ty	82.446.514	853.180.833
Chi nhánh Công ty CP CTGT Sông Đà	523.489.582	449.662.365
Chi nhánh Hà Nội	8.161.930.706	5.432.198.177
Chi nhánh Biên Hoà	5.780.344.075	511.668.967
- <b>Thành phẩm</b>	<b>1.249.447.571</b>	<b>979.105.555</b>
Cơ quan Công ty	-	-
Chi nhánh Công ty CP CTGT Sông Đà	1.249.447.571	979.105.555
<b>Cộng</b>	<b>17.709.751.153</b>	<b>10.216.505.119</b>

\* Giá trị của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:

\* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: ..

\* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK

<b>5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- <i>Thuế thu, nộp thừa</i>	<i>1.099.013.981</i>	<i>824.608.527</i>
Thuế GTGT	1.099.013.981	824.608.527
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Các loại thuế khác		
- <i>Các khoản khác phải thu nhà nước</i>		
<b>Cộng</b>	<b>1.099.013.981</b>	<b>824.608.527</b>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

**Công ty Cổ phần Công Trình Giao Thông Sông Đà**

Địa chỉ: Km 10 - Đường Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội

Điện thoại: (04) 63280 816 - Fax: (04) 33560 838

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

-  
-

**6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá tài sản cố định</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>956.977.231</b>	<b>26.351.004.989</b>	<b>7.322.638.072</b>	<b>140.824.950</b>	<b>34.771.445.242</b>
- Mua trong kỳ	-	347.908.109		32.098.181	<b>380.006.290</b>
- XDCB hoàn thành	-				-
- Tặng khác	-				-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-				-
- Thanh lý, nhượng bán	-			-	-
- Giảm khác	-				-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>956.977.231</b>	<b>26.698.913.098</b>	<b>7.322.638.072</b>	<b>172.923.131</b>	<b>35.151.451.532</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>894.095.231</b>	<b>14.352.758.587</b>	<b>4.862.721.723</b>	<b>103.656.139</b>	<b>20.213.231.680</b>
- Khấu hao trong kỳ	1.833.000	677.684.185	164.181.486	6.700.332	<b>850.399.003</b>
- Tặng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán	-				-
- Giảm khác					-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>895.928.231</b>	<b>15.030.442.772</b>	<b>5.026.903.209</b>	<b>110.356.471</b>	<b>21.063.630.683</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ</b>					
- Tại ngày đầu năm	62.882.000	11.998.246.402	2.459.916.349	37.168.811	<b>14.558.213.562</b>
- Tại ngày cuối kỳ	61.049.000	11.668.470.326	2.295.734.863	62.566.660	<b>14.087.820.849</b>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Chi phí đền bù hoa màu	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
<b>1. Số dư đầu năm</b>	<b>1.471.918.141</b>		<b>1.471.918.141</b>
<b>2. Số tăng trong năm</b>	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
<b>3. Số giảm trong năm</b>	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<b>4. Số dư cuối năm</b>	<b>1.471.918.141</b>	-	<b>1.471.918.141</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			-
<b>1. Số dư đầu năm</b>	<b>369.450.526</b>		<b>369.450.526</b>
<b>2. Số tăng trong kỳ</b>	<b>122.658.615</b>	-	<b>122.658.615</b>
- Khấu hao trong kỳ	122.658.615		122.658.615
- Tăng khác			-
<b>3. Số giảm trong kỳ</b>	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			-
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>492.109.141</b>	-	<b>492.109.141</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			-
<b>1. Tại ngày đầu năm</b>	<b>1.102.467.615</b>	-	<b>1.102.467.615</b>
<b>2. Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>979.809.000</b>	-	<b>979.809.000</b>

8. Chi phí XDCB dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tổng số chi phí XDCB dở dang	2.010.512.686	2.091.877.081
Mua sắm TSCĐ	1.659.251.908	1.854.490.003
Xây dựng cơ bản	193.208.963	-
Sửa chữa lớn TSCĐ	158.051.815	237.387.078
<b>Cộng</b>	<b>2.010.512.686</b>	<b>2.091.877.081</b>

9. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
- Cho vay dài hạn	-	-
- Đầu tư dài hạn khác	1.300.020.020	1.300.020.020
Cổ phiếu công ty Cổ phần Sông Đà 2	20.020	20.020
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Điện lực dầu khí Nhơn Trạch 2	1.000.000.000	1.000.000.000
Cổ phiếu Công ty CP ĐTĐT & Khu CN Sông Đà 7	300.000.000	300.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.300.020.020</b>	<b>1.300.020.020</b>

<b>10. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Văn Phòng Hà Nội	156.409.461	232.840.524
Chi nhánh Công ty CP CTGT Sông Đà	479.966.041	129.354.000
CN Hà Nội	1.102.155.485	354.129.792
CN Biên Hoà	1.103.664.737	308.354.318
<b>Cộng</b>	<b>2.842.195.724</b>	<b>1.024.678.634</b>
<b>11. Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>1.324.446.000</b>	<b>1.664.833.570</b>
Ngân hàng ĐT&PT Tuyên Quang	-	-
CN ngân hàng Công thương Quang Trung	-	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	1.324.446.000	1.664.833.570
<b>b. Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>1.324.446.000</b>	<b>1.664.833.570</b>
<b>12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	323.621.480	1.487.526.636
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.549.728.742	2.475.437.479
- Thuế Thu nhập cá nhân	28.789.857	8.111.777
- Thuế tài nguyên	44.968.448	44.082.768
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	182.841.220	113.886.220
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	87.334.050	71.843.900
<b>Cộng</b>	<b>3.217.283.797</b>	<b>4.200.888.780</b>
<b>13. Chi phí phải trả</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Văn Phòng Công ty	1.656.842.039	198.708.925
Chi nhánh Hà Nội		
<b>Cộng</b>	<b>1.656.842.039</b>	<b>198.708.925</b>
<b>14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>* Tài sản thừa chờ giải quyết</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Kinh phí công đoàn	329.359.677	246.367.849
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	120.953.031	63.228.617
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.600.691.929	8.104.299.180
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>7.552.141.268</i>	<i>8.067.543.441</i>
<i>Chi nhánh Công ty CP CTGT Sông Đà</i>	<i>32.019.624</i>	<i>14.294.102</i>
<i>CN Hà Nội</i>	<i>16.531.037</i>	<i>22.461.637</i>
<i>CN Biên Hoà</i>		
<b>Cộng</b>	<b>8.051.004.637</b>	<b>8.413.895.646</b>

15. Vay và nợ dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Vay dài hạn	2.119.198.148	1.519.198.148
<i>Vay các đối tượng</i>	<i>2.119.198.148</i>	<i>1.519.198.148</i>
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 2</i>	<i>1.519.198.148</i>	<i>1.519.198.148</i>
<i>Ngân hàng ĐT &amp; PT Hà Tây</i>	<i>600.000.000</i>	-
b. Nợ dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.119.198.148</b>	<b>1.519.198.148</b>

Công ty Cổ phần Công Trình Giao Thông Sông Đà

Địa chỉ: Km 10 - Đường Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội

Điện thoại: (04) 63280 816 - Fax: (04) 33560 838

Thuyết minh Báo cáo tài chính

-  
-

**16. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu**

**A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác thuộc VCSH	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>1. Số dư đầu năm trước</b>	<b>25.000.000.000</b>	<b>2.940.000.000</b>	<b>947.547.266</b>	<b>524.256.793</b>	<b>2.181.064.606</b>	<b>5.575.105.287</b>	<b>37.167.973.952</b>
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
						-	-
<b>2. Số dư cuối năm trước</b>	<b>25.000.000.000</b>	<b>2.940.000.000</b>	<b>947.547.266</b>	<b>524.256.793</b>	<b>2.181.064.606</b>	<b>5.575.105.287</b>	<b>37.167.973.952</b>
<b>3. Số dư đầu năm nay</b>	<b>25.000.000.000</b>	<b>2.940.000.000</b>	<b>947.547.266</b>	<b>524.256.793</b>	<b>2.181.064.606</b>	<b>5.575.105.287</b>	<b>37.167.973.952</b>
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	1.975.973.826	1.975.973.826
- Tăng khác	-	-	1.149.947.346	383.315.782	90.098.181	-	1.623.361.309
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	90.098.181	-	-	5.002.339.770	5.092.437.951
				-	-		-
<b>4. Số dư cuối quý I/2010</b>	<b>25.000.000.000</b>	<b>2.940.000.000</b>	<b>2.007.396.431</b>	<b>907.572.575</b>	<b>2.271.162.787</b>	<b>2.548.739.343</b>	<b>35.674.871.136</b>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)



<b>B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Công ty CP Sông Đà 2	11.500.000.000	11.500.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	13.500.000.000	13.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>25.000.000.000</b>	<b>25.000.000.000</b>

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ - -  
 \* Số lượng cổ phiếu quỹ: - -

**C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Năm trước</b>
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	25.000.000.000	19.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm		6.000.000.000
Vốn góp giảm trong năm		-
Vốn góp cuối năm	25.000.000.000	25.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>		5.920.000.000

**D. Cổ phiếu**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.500.000	
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	2.500.000	2.500.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2.500.000</i>	<i>2.500.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.500.000	2.500.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2.500.000</i>	<i>2.500.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ 1 Cổ phiếu

**E. Các quỹ doanh nghiệp**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Quỹ đầu tư phát triển	2.007.396.431	947.547.266
Quỹ dự phòng tài chính	907.572.575	524.256.793

**\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:**

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm từ phần lợi nhuận sau thuế năm 2009 theo Biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Giao Thông Sông Đà, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty.

Quỹ Đầu tư phát triển trích lập trong năm từ lợi nhuận sau thuế năm theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Giao Thông Sông Đà, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty. Được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty khi mở rộng sản xuất kinh doanh.

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo KQKD (ĐVT: VND)**

17. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý I -2010	Năm trước
	<b>13.237.589.700</b>	<b>87.316.647.026</b>
+ Doanh thu sản xuất công nghiệp	9.509.945.036	41.105.952.537
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng	3.186.203.873	43.998.409.654
+ Doanh thu bán hàng hoá và dịch vụ	541.440.791	2.212.284.835
<b>18. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	-	-
+ Hàng bán bị trả lại		
<b>19. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>13.237.589.700</b>	<b>87.316.647.026</b>
<b>20. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý I -2010</b>	<b>Năm trước</b>
Giá vốn sản xuất công nghiệp	5.812.845.969	26.404.347.735
Giá vốn hợp đồng xây dựng	2.783.904.750	41.212.704.469
Giá vốn hàng hoá và dịch vụ cung cấp	520.973.983	2.151.366.213
<b>Cộng</b>	<b>9.117.724.702</b>	<b>69.768.418.417</b>
<b>21. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý I -2010</b>	<b>Năm trước</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	191.103.767	199.630.724
Lãi do đầu tư cổ phiếu		632.913.200
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>191.103.767</b>	<b>832.543.924</b>
<b>22. Chi phí hoạt động tài chính</b>	<b>Quý I -2010</b>	<b>Năm trước</b>
Lãi tiền vay	456.929.019	1.782.864.745
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Chi phí hoạt động tài chính khác		705.000.000
<b>Cộng</b>	<b>456.929.019</b>	<b>2.487.864.745</b>
<b>23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Quý I -2010</b>	<b>Năm trước</b>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	493.945.078	2.475.437.479
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	493.945.078	2.475.437.479

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý I -2010	Năm trước
	7.667.130.810	28.496.960.500
	2.736.844.848	9.173.099.113
	2.228.254.598	4.802.324.387
	3.507.202.016	14.493.451.555
	286.631.176	1.974.569.832
<b>Cộng</b>	<b>16.426.063.448</b>	<b>58.940.405.387</b>

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (VND)**

**26. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.**

Trong năm không có khoản tiền nào do doanh nghiệp nắm giữ mà không được sử dụng.

**VII. Những thông tin khác**

**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác**

**2. Những sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ**

**3. Thông tin về các bên liên quan**

**4. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán và Kế toán Hà Nội.

**5. Thông tin về hoạt động liên tục**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

**6. Những thông tin khác**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

**7. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản**

Chỉ tiêu	Quý I -2010	Năm trước
<b>1. Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn</b>		
<b>1.1. Bố trí cơ cấu tài sản (%)</b>		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	25,60%	25,89%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	74,40%	74,11%
<b>1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)</b>		

- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	56,44%	52,06%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	43,56%	47,94%

## **2 Khả năng thanh toán**

2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	1,75	1,87
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,37	1,48
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,33	0,14

## **3 Tỷ suất sinh lời**

### **3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)**

- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	14,93%	14,93%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	11,20%	11,20%

### **3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)**

- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	2,38%	2,54%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	1,78%	6,62%

*Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2010*

**Lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Giám đốc Công ty**

**Đặng Thị Tuyết**

**Ngô Văn Nghĩa**